

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 07, ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1 3 0 0 1 1 3 0 9 1

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

4.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 08 ngày 15 tháng 03 năm 2023, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo. Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: ~~2175~~ /23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 từ trang 08 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính (riêng) theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.199.731.812	53.849.157.614
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	32.035.267.600	21.155.455.653
111	1. Tiền		9.535.267.600	11.155.455.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.500.000.000	10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.698.505.899	28.825.617.045
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	19.455.914.903	30.160.290.770
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	78.955.045	102.177.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	2.699.116.537	1.728.254.789
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(4.535.480.586)	(3.165.106.414)
140	IV. Hàng tồn kho		6.049.795.297	2.569.143.126
141	1. Hàng tồn kho	V.6	6.049.795.297	2.569.143.126
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		416.163.016	298.941.790
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	43.146.663	134.014.666
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		373.016.353	164.927.124
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		15.688.420.062	14.530.031.884
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	55.079.998
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	55.079.998
220	II. Tài sản cố định		8.830.198.659	8.300.632.627
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	8.830.198.659	8.300.632.627
222	- Nguyên giá		27.734.031.621	26.943.861.040
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.903.832.962)	(18.643.228.413)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.858.221.403	1.174.319.259
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	1.858.221.403	1.174.319.259
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		71.888.151.874	68.379.189.498

0303
C
TRÁCH
KIỂM T
CH
ÁN 5 -

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		18.799.436.467	15.822.322.502
310	I. Nợ ngắn hạn		18.734.891.012	15.507.777.047
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	3.549.648.205	3.773.198.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	937.736.000	10.595.750
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	31.001.543	335.440.618
314	4. Phải trả người lao động		4.838.238.376	6.406.571.808
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	313.788.347	546.349.004
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	V.14	6.959.284.616	2.830.287.519
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	185.320.218	72.632.132
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	250.000.000	250.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.16	1.101.552.439	117.239.782
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	568.321.268	1.165.461.939
330	II. Nợ dài hạn		64.545.455	314.545.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	64.545.455	314.545.455
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.088.715.407	52.556.866.996
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	53.042.903.480	52.465.243.185
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.774.061.787	9.988.473.396
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.268.841.693	6.476.769.789
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.156.769.789	2.252.322.091
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		4.112.071.904	4.224.447.698
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		45.811.927	91.623.811
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.20	45.811.927	91.623.811
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		71.888.151.874	68.379.189.498

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGUYỄN TẤN VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	72.620.172.169	76.186.547.974
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	2.315.038.770	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.305.133.399	76.186.547.974
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	56.699.686.832	66.280.446.056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.605.446.567	9.906.101.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.429.974.553	1.592.955.509
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	10.270.090.818	5.124.498.401
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.765.330.302	6.374.559.026
31	11. Thu nhập khác	VI.6	297.959.472	476.852.175
32	12. Chi phí khác	VI.7	36.525.761	88.129.255
40	13. Lợi nhuận khác		261.433.711	388.722.920
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.026.764.013	6.763.281.946
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	240.066.071	849.385.098
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.786.697.942	5.913.896.848
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	-	-

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGUYỄN TẤN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.026.764.013	6.763.281.946
	2. Điều chỉnh các khoản		3.477.912.336	(993.582.421)
02	- Khấu hao tài sản cố định	VII.3	1.839.300.435	1.886.688.868
03	- Các khoản dự phòng	VII.4	2.354.686.829	(2.566.234.819)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VII.5	(716.074.928)	(314.036.470)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.504.676.349	5.769.699.525
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.889.828.118	3.417.401.251
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.480.652.171)	3.775.413.805
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		3.018.705.143	2.513.399.194
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(593.034.141)	358.962.218
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(472.849.119)	(980.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.753.486	15.122.727
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.531.931.804)	(1.555.383.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.380.495.861	13.314.614.982
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.368.866.467)	(816.853.355)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	25.793.793
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.429.974.553	1.192.219.860
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.061.108.086	401.160.298
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(250.000.000)	(250.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.6	(4.311.792.000)	(4.344.557.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.561.792.000)	(4.594.557.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		10.879.811.947	9.121.217.780
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.155.455.653	12.034.237.873
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	32.035.267.600	21.155.455.653

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám Đốc

CÔNG

CÔNG

BẾN TRE

TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

NGUYỄN TẤN VŨ

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty con

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 197 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 211 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2022 là năm thứ 4 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	164.103.506	720.054.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.371.164.094	10.435.401.544
Các khoản tương đương tiền ^(*)	22.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	32.035.267.600	21.155.455.653

^(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với lãi suất lần lượt là 6% và 3%.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	874.663.532	123.967.581
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	874.663.532	123.967.581
Phải thu các khách hàng khác	18.581.251.371	30.036.323.189
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	8.537.624.268
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre	1.768.938.661	16.538.288.954
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	899.605.857	14.317.246
Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch	385.805.688	339.349.900
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	347.592.448	161.103.360
Công ty Cổ phần Núi Hồng	345.815.513	345.815.513
Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành	293.421.164	223.221.600
Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy	265.258.007	240.200.450
Ủy ban nhân dân xã An Hiệp	217.744.167	108.592.200
Các đối tượng khác	3.518.299.716	3.153.537.618
Cộng	19.455.914.903	30.160.290.770

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH DV KD TM XNK SX Toàn Tâm	48.000.000	-
Công ty TNHH Mỹ Thuật Dương Nhân	30.564.000	-
Các đối tượng khác	391.045	102.177.900
Cộng	78.955.045	102.177.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.858.755.989</i>	<i>1.239.894.241</i>
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	1.858.755.989	1.239.894.241
<i>Phải thu khác</i>	<i>840.360.548</i>	<i>488.360.548</i>
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	349.000.000	88.000.000
Đặt trước đầu giá tài sản thanh lý	90.000.000	-
Phải thu khác	20.417.730	19.417.730
Cộng	2.699.116.537	1.728.254.789

^(*)Chi phí thoái vốn Nhà nước chưa được quyết toán.**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư tại ngày 01/01	(3.165.106.414)	(2.135.594.050)
Trích lập dự phòng	(1.531.630.372)	(1.056.431.764)
Hoàn nhập dự phòng	161.256.200	26.919.400
Số dư tại ngày 31/12 ^(*)	(4.535.480.586)	(3.165.106.414)

^(*)Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>374.272.080</i>	<i>-</i>	<i>374.272.080</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
<i>Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm</i>	<i>1.579.032.801</i>	<i>473.709.840</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	1.579.032.801	473.709.840	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm</i>	<i>4.697.138.000</i>	<i>2.348.569.000</i>	<i>3.840.486.268</i>	<i>1.920.243.134</i>
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	4.697.138.000	2.348.569.000	3.840.486.268	1.920.243.134
<i>Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm</i>	<i>2.357.721.817</i>	<i>1.650.405.272</i>	<i>2.364.450.000</i>	<i>1.655.115.000</i>
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	2.357.721.817	1.650.405.272	2.364.450.000	1.655.115.000
Cộng	9.008.164.698	4.472.684.112	6.740.464.548	3.575.358.134

^(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.942.677	-	111.218.583	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	-	73.528.627	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	5.808.335.714	-	2.213.665.580	-
Thành phẩm	-	-	98.751.149	-
Hàng hóa	58.888.279	-	71.979.187	-
Cộng	6.049.795.297	-	2.569.143.126	-

^(*)Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vệ sinh đô thị	3.355.529.993	-
Công viên cây xanh	927.259.907	968.273.433
Thuê bao duy tu cầu đường	871.399.058	632.712.767
Trộn bê tông nhựa nguội quý 4/2022+ chỉnh trang tết	396.371.086	-
Trang trí hoa tết Quý Mão năm 2023 trên địa bàn Tp. Bến Tre	108.785.670	-
Chỉnh trang tết Quý Mão 2023 Duy tu cầu đường	76.090.000	-
Hệ thống cây xanh - Nâng cấp, mở rộng công viên Trần Văn Ôn	72.900.000	-
Các công trình khác	-	612.679.380
Cộng	5.808.335.714	2.213.665.580

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí công cụ, dụng cụ đang sử dụng.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	134.014.666	339.080.295
Tăng trong năm	172.050.410	308.047.926
Phân bổ trong năm	(262.918.413)	(513.113.555)
Số cuối năm	43.146.663	134.014.666

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	803.758.447	573.405.258
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	599.914.773	600.914.001
Chi phí sử dụng đất	397.499.433	-
Chi phí khác	57.048.750	-
Cộng	1.858.221.403	1.174.319.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.174.319.259	1.328.215.848
Tăng trong năm	1.435.976.327	472.401.349
Phân bổ trong năm	(752.074.183)	(626.297.938)
Số cuối năm	1.858.221.403	1.174.319.259

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.335.338.381	2.530.340.267	19.002.070.397	76.111.995	26.943.861.040
Tăng trong kỳ	-	58.500.000	2.310.366.467	-	2.368.866.467
- Mua trong kỳ	-	58.500.000	-	-	58.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	2.310.366.467	-	2.310.366.467
Giảm trong kỳ	(298.341.891)	(609.671.722)	(670.682.273)	-	(1.578.695.886)
Giảm do thanh lý	(298.341.891)	(609.671.722)	(670.682.273)	-	(1.578.695.886)
Số cuối năm	5.036.996.490	1.979.168.545	20.641.754.591	76.111.995	27.734.031.621
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	587.770.224	984.627.000	8.272.444.350	76.111.995	9.920.953.569
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.649.502.541	2.174.849.677	12.742.764.200	76.111.995	18.643.228.413
Tăng trong kỳ	386.680.594	99.911.726	1.352.708.115	-	1.839.300.435
Khấu hao trong kỳ	386.680.594	99.911.726	1.352.708.115	-	1.839.300.435
Giảm trong kỳ	(298.341.891)	(609.671.722)	(670.682.273)	-	(1.578.695.886)
Giảm do thanh lý	(298.341.891)	(609.671.722)	(670.682.273)	-	(1.578.695.886)
Số cuối năm	3.737.841.244	1.665.089.681	13.424.790.042	76.111.995	18.903.832.962
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.685.835.840	355.490.590	6.259.306.197	-	8.300.632.627
Số cuối năm	1.299.155.246	314.078.864	7.216.964.549	-	8.830.198.659

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty con	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	- 5.000.000.000	5.000.000.000	- 5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	- 5.000.000.000	5.000.000.000	- 5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.
- Giá trị hợp lý: đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Trường hợp công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	978.981.166	3.092.511.175
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	978.981.166	3.092.511.175
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	2.570.667.039	680.687.320
Công ty TNHH Dịch vụ Thiết bị Môi trường Bến Tre	1.214.406.340	-
Công ty TNHH MTV VLXD Tám Đặng	347.264.000	-
Nguyễn Thị Thảo Ly	232.678.000	-
BQL Công trình Giao thông đô thị & Vệ sinh môi trường huyện Ba Tri	204.389.297	-
Các đối tượng khác	571.929.402	680.687.320
Cộng	3.549.648.205	3.773.198.495

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	9.198.750
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre	-	9.198.750
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	937.736.000	1.397.000
BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	937.736.000	-
Ngân hàng Liên Việt Bến Tre	-	1.397.000
Cộng	937.736.000	10.595.750

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	315.667.958	-	2.231.427.921	(2.556.340.460)	-	9.244.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.988.724	240.066.071	(472.849.119)	-	363.771.772
Thuế thu nhập cá nhân	19.772.660	-	311.415.600	(300.186.717)	31.001.543	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	33.938.400	113.128.000	(79.189.600)	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Thuế khác	-	-	305.657	(305.657)	-	-
Cộng	335.440.618	164.927.124	2.899.343.249	(3.411.871.553)	31.001.543	373.016.353

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2022 là năm thứ 4 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ rà soát, cập nhật tư vấn hệ thống tiền lương của công ty	87.272.727	-
Chi phí quà tết nguyên đán	63.682.091	-
Chi phí sửa chữa	31.985.860	-
Chi phí kiểm toán	29.629.630	-
Chi phí tiền nước	9.181.366	10.219.313
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	92.036.673	536.129.691
Cộng	313.788.347	546.349.004

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích giảm trừ doanh thu vệ sinh đô thị do chưa khấu trừ khoản thu dịch vụ vệ sinh năm 2022	6.959.284.616	2.830.287.519
Cộng	6.959.284.616	2.830.287.519

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Phòng Quản lý đô thị Tp Bến Tre (do chuyển tiền nhầm)	99.129.950	-
Kinh phí công đoàn	76.291.556	70.941.420
Phải trả cổ tức	8.208.000	-
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp điện cho Công ty CP Sản xuất Thương mại Nid	1.690.712	1.690.712
Cộng	185.320.218	72.632.132

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản tiền dự phòng phải trả chi phí bảo hành các công trình theo nghĩa vụ hợp đồng và dự phòng tiền lương.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Duy tu sửa chữa các tuyến đường huyện Châu Thành	91.614.370	-
Trồng cây xanh khuôn viên trụ sở làm việc các Ban Đảng và mở rộng đường, vỉa hè đường CMT8	22.571.740	-
Sơn vạch kẻ đường dành cho người đi bộ, sửa chữa cọc tiêu, biển báo trên địa bàn huyện Châu Thành	4.361.786	-
Các công trình khác	-	117.239.782
Trích dự phòng tiền lương	983.004.543	-
Cộng	1.101.552.439	117.239.782

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	793.308.673	559.731.728	2.980.000	(1.123.797.000)	232.223.401
Quỹ phúc lợi	84.904.448	29.459.565	-	(78.112.500)	36.251.513
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	287.248.818	299.846.354	42.773.486	(330.022.304)	299.846.354
Cộng	1.165.461.939	889.037.647	45.753.486	(1.531.931.804)	568.321.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	314.545.455	564.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	250.000.000	-	250.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Kết chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số cuối năm	250.000.000	64.545.455	314.545.455

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2022 đến 2024:

	Năm 2022	Từ 2023 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	314.545.455	564.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 314.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	9.252.274.117	6.642.519.867	51.894.793.984
Tăng trong kỳ	-	736.199.279	5.913.896.848	6.650.096.127
- Lợi nhuận sau thuế	-	736.199.279	5.913.896.848	6.650.096.127
Giảm trong kỳ	-	-	(6.079.646.926)	(6.079.646.926)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	9.988.473.396	6.476.769.789	52.465.243.185
Số đầu năm nay	36.000.000.000	9.988.473.396	6.476.769.789	52.465.243.185
Tăng trong kỳ	-	785.588.391	5.786.697.942	6.572.286.333
- Lợi nhuận sau thuế	-	785.588.391	5.786.697.942	6.572.286.333
Giảm trong kỳ	-	-	(5.994.626.038)	(5.994.626.038)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	10.774.061.787	6.268.841.693	53.042.903.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia ^(*)	5.994.626.038	6.079.646.926
+ Chia cổ tức cho cổ đông	4.320.000.000	4.320.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng	559.731.728	699.389.315
+ Tạm trích quỹ phúc lợi	29.459.565	36.809.964
+ Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành	299.846.354	287.248.368
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	785.588.391	736.199.279

^(*)Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2022.**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	10.774.061.787	9.988.473.396
Cộng	10.774.061.787	9.988.473.396

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

Năm	Nội dung	Số tiền
2016	Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272
	Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784
2017	Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052
	Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036
2018	Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273
	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773
2019	Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151
	Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759
	Mua xe hoa lâm	196.800.000
	Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000
2020	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545
	Mua xe ô tô cuốn ép chở rác 9,5 m ³	1.457.626.909
	Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000
2021	Mua xe tưới nước 9,1m ³	780.561.500
2022	Mua máy băm cành cây	58.500.000
	Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO 14 m3	2.310.366.467
Cộng		13.529.747.521

20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	2.232.872.466	3.802.346.660
Công trình chiếu sáng	584.560.053	2.903.855.477
Công trình cây xanh	1.159.235.403	715.653.191
Công trình khác	489.077.010	182.837.992
Doanh thu dịch vụ công ích	70.244.621.521	72.159.247.872
Vệ sinh đô thị	36.041.617.384	38.720.808.453
Công viên cây xanh	21.031.796.725	23.158.955.093
Duy tu cầu đường	8.886.167.070	7.072.825.217
Chiếu sáng công cộng	4.285.040.342	3.206.659.109
Doanh thu khác	142.678.182	224.953.442
Cộng	72.620.172.169	76.186.547.974

Trong đó, doanh thu thi công công trình cung cấp cho công ty con là 1.159.235.403 đồng.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ công ích	2.315.038.770	-
Vệ sinh đô thị trên địa bàn TP. Bến Tre năm 2019, 2020, 2021 theo công văn 1174/QLĐT ngày 02/11/2022 và Thông báo kết quả kiểm toán số 640/TB-KV IX ngày 27/11/2022	2.315.038.770	-
Cộng	2.315.038.770	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	1.935.257.465	3.579.967.029
Công trình chiếu sáng	584.560.053	2.903.855.477
Công trình cây xanh	1.084.136.577	609.251.840
Công trình khác	266.560.835	66.859.712
Giá vốn dịch vụ công ích	54.652.568.872	62.521.527.485
Vệ sinh đô thị	25.210.194.426	33.702.667.495
Công viên cây xanh	18.703.006.386	20.381.076.102
Duy tu cầu đường	6.502.268.344	5.340.052.425
Chiếu sáng công cộng	4.237.099.716	3.097.731.463
Giá vốn hoạt động khác	111.860.495	178.951.542
Cộng	56.699.686.832	66.280.446.056

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	1.858.755.989	1.239.894.241
Lãi tiền gửi ngân hàng	571.218.564	353.061.268
Cộng	2.429.974.553	1.592.955.509

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.744.202.945	5.163.530.802
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.372.916	242.596.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	128.853.853
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.531.630.372	1.056.431.764
Trích quỹ dự phòng tiền lương	983.004.543	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(161.256.200)	(26.919.400)
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	-	(3.203.786.468)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.153.870	150.167.190
Chi phí bằng tiền khác	1.676.946.020	1.610.624.001
Cộng	10.270.090.818	5.124.498.401

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho Công ty con thuê đất	27.875.000	19.512.500
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	112.724.109	451.938.270
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản, công cụ	155.765.455	-
Các khoản khác	1.594.908	5.401.405
Cộng	297.959.472	476.852.175

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất	27.875.000	19.512.500
Các khoản khác	8.650.761	68.616.755
Cộng	36.525.761	88.129.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.026.764.013	6.763.281.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	407.488.209	267.219.167
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>407.488.209</i>	<i>267.219.167</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.858.755.989)	(1.239.894.241)
Thu nhập chịu thuế	4.575.496.233	5.790.606.872
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	4.575.496.233	5.790.606.872
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thu nhập hoạt động VSĐT được miễn thuế</i>	<i>4.500.221.175</i>	<i>2.058.241.840</i>
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSĐT	450.022.118	205.824.184
Thuế TNDN từ hoạt động VSĐT được miễn giảm (giảm 50%)	(225.011.059)	(102.912.092)
Thuế TNDN phải nộp	225.011.059	102.912.092
- <i>Thu nhập hoạt động SXKD khác</i>	<i>75.275.058</i>	<i>3.732.365.032</i>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	15.055.013	746.473.006
Chi phí thuế TNDN hiện hành	240.066.071	849.385.098

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.277.101.322	13.743.531.657
Chi phí nhân công	30.268.208.492	43.542.888.756
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.839.300.435	1.886.688.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.963.100.861	12.927.923.810
Chi phí khác	7.566.461.173	7.031.527.395
Cộng	68.914.172.283	79.132.560.486

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng Không phát sinh.

3. Khấu hao tài sản cố định

Toàn bộ là khấu hao TSCĐ hữu hình.

4. Các khoản dự phòng

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.370.374.172	1.029.512.364
Dự phòng quỹ lương	983.004.543	(3.203.786.468)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.308.114	(391.960.715)
Cộng	2.354.686.829	(2.566.234.819)

5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

Lãi tiền gửi có kỳ hạn.

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(4.311.792.000)	(4.344.557.500)
Cộng	(4.311.792.000)	(4.344.557.500)

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2022, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:**Tiền lương:*

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	528.794.383	502.842.086
Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	502.476.017	469.330.714
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	453.740.958	430.881.948
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	431.952.216	424.751.446
Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban Kiểm soát	414.368.322	409.580.067
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	406.723.150	402.788.570
Cộng		2.738.055.046	2.640.174.831

Thù lao:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	84.000.000	72.000.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	72.000.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	66.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên BKS	66.000.000	60.000.000
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Người quản trị	48.000.000	42.000.000
Cộng		348.000.000	306.000.000

Cổ tức:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	57.000.000	57.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	12.540.000	12.540.000
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	58.596.000	58.596.000
Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban Kiểm soát	114.000	2.736.000
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	4.332.000	4.332.000
Cộng		132.582.000	135.204.000

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Công ty con (sở hữu 100% vốn điều lệ Công ty con)	
Giao dịch với các bên liên quan khác:		
	Năm nay	Năm trước
- Cho thuê xe	107.160.000	93.357.338
- Mua hàng hóa và dịch vụ	11.049.775.797	12.957.687.781
- Cung cấp dịch vụ công trình	1.159.235.403	112.697.801
- Bán vật tư điện	-	37.820.000
- Thanh lý xe ô tô	-	23.066.520
- Thu nhập cho thuê đất	27.875.000	19.512.500
- Lợi nhuận được chia	1.858.755.989	1.239.894.241
Số dư với các bên liên quan khác:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán	978.981.166	3.092.511.175
- Người mua ứng trước	-	9.198.750
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	874.663.532	123.967.581
- Phải thu ngắn hạn khác	1.858.755.989	1.239.894.241

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.232.872.466	67.929.582.751	142.678.182	70.305.133.399
Giá vốn hàng bán	1.935.257.465	54.652.568.872	111.860.495	56.699.686.832
Lãi gộp	297.615.001	13.277.013.879	30.817.687	13.605.446.567
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.802.346.660	72.159.247.872	224.953.442	76.186.547.974
Giá vốn hàng bán	3.579.967.029	62.521.527.485	178.951.542	66.280.446.056
Lãi gộp	222.379.631	9.637.720.387	46.001.900	9.906.101.918

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 08 ngày 15 tháng 03 năm 2023, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TẤN VŨ